

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**


**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 83/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 16/08/24
4. Ngày nhận mẫu: 16/08/24
5. Ngày trả kết quả: 26/08/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Nguyễn Chí Thành



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Nguyễn Văn Đàm

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại:** 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 83/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2408027	Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
2	2408028	Tủ mẫu tại trường tiểu học 1/6, đường Lạc Long Quân, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
3	2408029	Tủ mẫu tại Quảng trường, đường Lê Duẩn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 83/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408027

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,41	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	KPH	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,65	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,7	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,041	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

238007  
 TY CỔ PHẦN  
 HOẠT NƯỚC  
 ANH HÒ  
 TRANG - T. K

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
 KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 26/08/24  
VILAS 1180

Số: 83/2024/PKQ-QLCLN

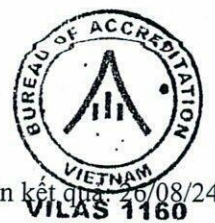
## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408028

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,07	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,14	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	KPH	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	2	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 83/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408029

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,18	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	KPH	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tunguy*